

Mường Tùng, ngày 31 tháng 5 năm 2026.

Số: 67/TB-TH&THCSMT

THÔNG BÁO

Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm 2026

Thực hiện thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT TH&THCS Mường Tùng công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm 2026 nội dung cụ thể như sau:

I. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

Trường có tổng số 42 cán bộ, giáo viên và nhân viên; trong đó cấp tiểu học có tổng số 9 cán bộ quản lý và giáo viên (cán bộ quản lý: 1 đồng chí, nhân viên : 0 đồng chí). Có 8/8 giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,6 giáo viên. Cấp THCS có tổng số 33 CBQL, GV, NV(Cán bộ quản lý: 2 đồng chí, Giáo viên 25 đồng chí, nhân viên: 6 đồng chí)

- Trình độ đào tạo của GV đạt chuẩn 90,5%.

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Xếp loại viên chức cuối năm, tổng 42. Xuất sắc: 8đ/c (BGH: 3đc, 5 giáo viên); hoàn thành tốt: 34đ/c).

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Diện tích khuôn viên nhà trường: 8.159,4 m² .

Trường có một điểm trường, diện tích bình quân 8.159,4m²/581 HS đạt 14,04 m² /HS. Đạt yêu cầu so với mức tối thiểu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Tên phòng	Số lượng	Chia ra			Ghi chú
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
Khối phòng hành chính:						
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó Hiệu trưởng	2	2			
3	Phòng họp	1	1			
4	Văn Phòng	1			1	
5	Đoàn thể	0	0			
6	Tổ chuyên môn	4	4			
7	Đội	1	1			
8	Bảo vệ	2	2			
Khối phòng phục vụ học tập						
1	Lớp học	15	15			
2	Mĩ thuật	1	1			
3	Âm nhạc	0				
4	Công nghệ	0				
5	Tin học	1	1			
6	Ngoại ngữ	1	1			
7	KHTN	2	2			
8	KHXXH	1	1			
9	Phòng học đa chức năng	1	1			

10	Tư vấn học đường	1			1	
11	Nhà đa năng	1			1	
Khối phòng hỗ trợ						
1	Thư viện	1			1	
2	Thiết bị	1			1	
3	Y tế	1			1	
4	Nhà để xe	2			2	
5	Công trình vệ sinh	2		2		
Khối phòng phục vụ nội trú						
1	Phòng ở học sinh	20	13	5	2	
2	Phòng trực	1		1		
3	Nhà bếp	1		1		
4	Nhà ăn	1			1	
5	Công trình vệ sinh	2		1	1	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Đảm bảo mua sắm thường xuyên và bổ sung đầy đủ theo Thông tư số 37/2021 của Bộ GDĐT (có đầy đủ hồ sơ).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lớp 1 nhà trường sử dụng kết hợp 2 bộ sách kết nối tri thức và cuộc sống (Toán, TV, THXH ..), Cánh diều (Thể dục, âm nhạc...). Từ lớp 2 đến lớp 9 sử dụng bộ sách kết nối tri thức và cuộc sống. Tiếng Anh và Tin học sử dụng sách của nhà xuất bản GDVN. Sách tham khảo được GV rà soát, lựa chọn bổ sung sử dụng theo quy định.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá Nhà trường tự đánh giá chất lượng GD đạt cấp độ 2.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

QĐ công nhận KĐCLGD số 1067/QĐ- SGDĐT ngày 21/6/2022 về việc chứng nhận trường TH&THCS Mường Tùng đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường rà soát, nghiên cứu chương trình, SGK tổ chức dạy tích hợp, lồng ghép GDĐP, GDQPAN, GDSTEM, GD CDS,...

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Sở GDĐT tỉnh Điện Biên.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

II. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục

KH tuyển sinh lớp 1, KH số 41/KH-TH&THCSMT ngày 12/07/2025; KH tuyển sinh lớp 6, KH số 32/KH-TH&THCSMT ngày 12/07/2025; của trường PTDTBT TH&THCS Mường Tùng.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục Kế hoạch số 64/KH-TH&THCSMT ngày 22/8/2025 của trường PTDTBT TH&THCS Mùong Tùng. về Kế hoạch Giáo dục năm học 2025 – 2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Quy chế phối hợp 3 môi trường GD số 55/QC-THĐĐ ngày 25/9/2025.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn như trung thu, 20/11, 22/12, 26/3,... Hằng tuần tổ chức sinh hoạt dưới cờ dưới hình thức sân khấu hóa. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giao lưu các câu lạc bộ Stem, TA, trải nghiệm ngoài nhà trường.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (có trên Websize của trường).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Tuyển sinh lớp 1: Tuyển sinh 14/14 = 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1

Tuyển sinh lớp 6: Tuyển sinh 133/135 = 98,5% trẻ 11 tuổi vào lớp 6

Thống kê từng khối:

Tổng số học sinh: 571 em, trong đó cấp Tiểu học: 109 học sinh, 5 lớp, cấp THCS 462 học sinh trong đó có 12 lớp (3 lớp 9; 3 lớp 8; 3 lớp 7; 3 lớp 6) đạt 100% kế hoạch giao.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

+ Tiểu học :

Hoàn thành chương trình lớp học: 109/109 đạt 100%. Trong đó: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 30/109 học sinh đạt: 27,5%, Hoàn thành tốt nhiệm vụ 32/109 học sinh đạt 29,4%; Hoàn thành: 47/109 chiếm 43,1%

Hoàn thành chương trình Tiểu học: 19/19 HS đạt 100%.

Học sinh tham gia cuộc thi VNEDU cấp xã đạt 3 giải, cấp tỉnh đạt 1 giải.

Tham gia cuộc thi IOE cấp xã đạt 3 giải, cấp tỉnh đạt 1 giải.

+ Trung học cơ sở :

- * Hạnh kiểm: Tốt: 360/462. Tỷ lệ: 77,9%.
 Khá: 89/462. Tỷ lệ: 19,3%.
 Đạt: 13/462. Tỷ lệ: 2,8%
 Chưa đạt: 0 : Tỷ lệ: 0 %
- * Học lực: Tốt : 28/462. Tỷ lệ: 6%.
 Khá: 158/462. Tỷ lệ: %.
 Đạt: 257/462. Tỷ lệ: 34,2%.
 CĐ : 19/462 chiếm 4,1%.

* Học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS 98/98 đạt 100%

* Học sinh tham dự cuộc thi An toàn giao thông trực tuyến đạt 01 giải

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông

Chất lượng lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học $19/19 = 100\%$;

Chất lượng lớp 9 tốt nghiệp THCS: $98/98 = 100\%$.

Số học sinh trúng tuyển và lớp 10 và tương đương đạt $77/108 = 71\%$.

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có): Không có

Nơi nhận

- Website;
- Phòng VHXXH(b/c);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hùng